

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2023/DS-ST
Ngày 10/5/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH T

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê N Công;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Thắng;

2. Bà Lê Thị Thắm;

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T;

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh T tham gia phiên tòa:* Ông Trương Văn Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2022/TLST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn N, sinh năm 1970;

Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1975; (vợ anh N)

Người đại diện theo ủy quyền của chị O: Anh Trần Văn N, sinh năm 1970; (có mặt).

Đều có địa chỉ: Số nhà 141, đường 15/2, khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh T;

Bị đơn: Bà Phạm Thị P, sinh năm 1963. (có mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 10 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Trần Văn N trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên anh đã cho bà Phạm Thị P vay tổng số tiền gốc là 32.000.000 đ, cụ thể các lần cho vay tiền như sau:

Lần 1: Ngày 01/01/2013 cho vay 1.000.000 đ, có viết giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất với nhau là 1,2%/tháng, thời hạn vay đến 01/01/2021;

Lần 2: Ngày 11/3/2013 cho vay 3.000.000 đ, có viết giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất ghi trong giấy là 1,5%/tháng, thời hạn vay đến 11/3/2021;

Lần 3: Ngày 31/7/2013 cho vay 7.000.000 đ, có viết giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất ghi trong giấy là 1,5%/tháng, thời hạn vay đến 31/7/2021;

Lần 4: Ngày 05/8/2013 cho vay 13.000.000 đ, có viết giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất ghi trong giấy là 1,5%/tháng, thời hạn vay đến 05/8/2021;

Lần 5: Ngày 22/7/2014 cho vay 8.000.000 đ, có viết giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất ghi trong giấy là 1,5%/tháng, thời hạn vay đến 22/7/2022;

Đến hạn trả nợ, anh đã đòi nhiều lần nhưng bà P không trả. Nên anh Yêu cầu bà P phải trả cho anh tổng số nợ gốc là: 32.000.000 đ và tiền lãi như sau:

Đối với khoản vay 1.000.000 đ: $1,2\%/tháng \times 117 \text{ tháng} = 1.404.000 \text{ đ}$;

Đối với khoản vay 3.000.000 đ: $1,2\%/tháng \times 115 \text{ tháng} = 4.140.000\text{đ}$;

Đối với khoản vay 7.000.000 đ: $1,2\%/tháng \times 111 \text{ tháng} = 9.320.000\text{đ}$;

Đối với khoản vay 13.000.000 đ: $1,2\%/tháng \times 110 \text{ tháng} = 17.160.000 \text{ đ}$;

Đối với khoản vay 8.000.000 đ: $1,2\%/tháng \times 99 \text{ tháng} = 9.504.000 \text{ đ}$;

Tổng tiền lãi là 41.528.000 đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 73.532.000 đ.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện nộp cho Tòa án ngày 09/5/2023, anh N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền vay lần 1 là 1.000.000 đ cùng với lãi phát sinh theo khoản tiền này.

Tại phiên tòa anh chỉ yêu cầu bà P trả tổng số nợ là 70.948.000 đ, trong đó tiền gốc là 31.000.000 đ, tiền lãi tính như sau:

Đối với khoản vay 3.000.000 đ: $1,2\%/tháng \times 115 \text{ tháng (từ ngày 11/3/2013 đến ngày 11/10/2023)} = 4.140.000\text{đ}$;

Đối với khoản vay 7.000.000 đ: $1,2\%/tháng \times 110 \text{ tháng (từ ngày 31/7/2013 đến ngày 31/9/2023)} = 9.240.000\text{đ}$;

Đối với khoản vay 13.000.000 đ: $1,2\%/tháng \times 110 \text{ tháng (từ ngày 21/7/2013 đến ngày 31/9/2023)} = 17.160.000 \text{ đ}$;

Đối với khoản vay 8.000.000 đ: $1,2\%/tháng \times 98 \text{ tháng (từ ngày 22/8/2014 đến ngày 22/10/2023)} = 9.408.000 \text{ đ}$;

Tổng tiền lãi là 39.948.000 đ, nếu đến ngày xét xử, lãi suất có phát sinh thêm thì anh cũng không yêu cầu bà P phải trả.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải tại Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là bà Phạm Thị P trình bày: Bà Công nhận có vay các khoản nợ như anh N đã trình bày, bà là người trực tiếp ký vào các giấy vay tiền, nhưng cụ thể các lần vay như thế nào thì bà không nhớ. Khi vay bà có cầm trích lục đất của gia đình để làm tin, sau khi trả xong hết nợ, thì bà đã lấy lại trích lục đất về. Thực tế bà đã trả hết cho anh N, tuy nhiên khi bà trả thì hai bên không viết giấy tờ gì mà chỉ nói miệng với nhau, cũng không có ai chứng kiến nên bà không có tài liệu gì chứng minh cho việc trả nợ của mình. Bà khẳng định bà đã trả hết cho anh N, nên nay anh N khởi kiện yêu cầu bà trả nợ thì bà không đồng ý.

Bà sinh ngày 10/3/1963, hiện nay đã trên 60 tuổi nên bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn tiền án phí cho bà.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà P phải trả nợ cho anh N và chị O tổng số tiền 70.948.000 đ, trong đó tiền gốc là 31.000.000 đ và tiền lãi là 39.948.000 đ; Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị P; Trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm định tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn là bà Phạm Thị P, cư trú tại Thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh T, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N Lạc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, thấy rằng:

Các “giấy nhận vay tiền” đề các ngày 11/3/2013; 31/7/2013; 05/8/2013; 22/7/2013 do vợ chồng anh Trần Văn N, chị Nguyễn Thị O và bà Phạm Thị P tự nguyện ký kết, mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội, các chủ thể có đầy đủ năng lực pháp

luật dân sự. Do đó, các “giấy nhận vay tiền” nêu trên có hiệu lực pháp luật và là cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên. Tại các “giấy nhận vay tiền” nêu trên, có thể hiện lãi suất và ngày trả, do đó xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi suất. Do bà P vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên anh N, chị O đã khởi kiện ra Tòa án. Bà P công nhận bà có ký vào các giấy vay tiền do anh N, chị O xuất trình, nhưng bà cho rằng bà đã trả hết các khoản nợ trên cho anh N, chị O nên bà không đồng ý trả nữa. Tuy nhiên bà không xuất trình được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì về việc trả nợ của bà. Như vậy có đủ cơ sở khẳng định bà P đã vay của vợ chồng anh N, chị O tổng số tiền gốc là 31.000.000 đ. Căn cứ các Điều 463; 466; 688 Bộ Luật dân sự năm 2015; khoản 2, 4 Điều 91 Bộ Luật tố tụng dân sự, xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ cần được chấp nhận.

Ngày 09/5/2023, anh N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền gốc 1.000.000 đ cùng lãi suất 1.404.000 đ kèm theo khoản tiền này, xét thấy đây là sự tự nguyện của anh N nên cần được chấp nhận, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi: Các “giấy nhận vay tiền” do anh N xuất trình đều thể hiện lãi suất là 1,5%/tháng, nhưng tại phiên tòa, anh N chỉ yêu cầu bà P phải chịu lãi suất đối với tất cả các khoản tiền vay là 1,2%/tháng, tổng tiền lãi anh yêu cầu bà P phải trả là 39.948.000 đ, nếu đến ngày xét xử, lãi suất có phát sinh thêm thì anh cũng không yêu cầu bà P phải trả.

Xét yêu cầu tính lãi của anh N là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 và có lợi cho bị đơn, nên cần được chấp nhận.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn thuộc diện người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3, 4 Điều 91; Điều 144; khoản 1 Điều 147, Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 351; Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Phạm Thị P có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn N và chị Nguyễn Thị O tổng số tiền: 70.948.000 đ (*bảy mươi triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn*

đồng), trong đó tiền gốc là 31.000.000 đ (*ba mươi một triệu đồng*), tiền lãi là 39.948.000 đ (*ba mươi chín triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay gốc 1.000.000 đ và tiền lãi 1.404.000 đ kèm theo.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị P

Hoàn trả cho anh Trần Văn N và chị Nguyễn Thị O số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.840.000 đ (*một triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0015730 ngày 21/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án;

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê N Công